



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG



ĐẠI HỌC CẦN THƠ



ĐẠI HỌC HUẾ

PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa



KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC TOÀN QUỐC NĂM 2026
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT
VÀ THỂ DỤC THỂ THAO TRONG THỜI ĐẠI MỚI
THỰC TIỄN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ
2026

34. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC THIẾT BỊ THÔNG MINH ĐẾN ĐỘNG LỰC TẬP LUYỆN CHẠY BỘ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH 220
TS. Cao Phương
35. ỨNG DỤNG BÀI TẬP GIẢNG DẠY KỸ THUẬT ĐÁNH CẦU THẬP TAY CHO SINH VIÊN HỌC MÔN CẦU LÔNG TỰ CHỌN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG 227
ThS. Phan Ngọc Thiết Kế, TS. Lê Nguyễn Ngọc Yến
36. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CẦU LẠC BỘ BÓNG BÀN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG 236
ThS. Nguyễn Thị Thúy Hằng
37. ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN TUẦN HOÀN PHÁT TRIỂN THỂ LỰC CHUNG CHO HỌC SINH CẦU LẠC BỘ CẦU LÔNG TRƯỜNG THCS & THPT SƯ PHẠM 243
Bùi Văn Quyết, Nguyễn Thị Thu Hồng, Vũ Gia Bảo
38. NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP PHÁT TRIỂN THỂ LỰC CHUNG CHO ĐỘI BÓNG ĐÁ NAM TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĨNH LONG..... 251
ThS. Nguyễn Minh Tuấn, PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa
39. ĐÁNH GIÁ VỀ NHẬN THỨC TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỨC ĐỘ HỨNG THÚ CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM VỀ MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT 260
ThS. Nguyễn Hiền Triết
40. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CẦU LẠC BỘ THỂ THAO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y – DƯỢC ĐÀ NẴNG 265
ThS. Phạm Tuấn Anh
41. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ 272
ThS. Phạm Việt Đức, TS. Lê Anh Dũng, TS. Dương Văn Dũng, TS. Nguyễn Thị Loan
42. THỰC TRẠNG TÍNH TỰ GIÁC, TÍCH CỰC TRONG GIỜ HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CỦA SINH VIÊN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH 279
TS. Phạm Tuấn Hiệp
43. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAM GIA HOẠT ĐỘNG SINH VIÊN TÌNH NGUYỆN ĐẾN ĐỘNG LỰC VÀ HIỆU QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP 284
ThS. Đào Ngọc Minh, ThS. Nguyễn Quang Thoa
44. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ..... 291
ThS. Nguyễn Thị Tô Lan, PGS.TS. Nguyễn Đức Thành
45. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THỂ LỰC CỦA NAM VẬN ĐỘNG VIÊN 12 – 14 TUỔI BƠI TRƯỜN SẤP 50M TỈNH LONG AN 297
ThS. Lê Tiến Dũng, ThS. Huỳnh Thị Diệu Trang, ThS. Trần Đình Thành

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ

**ThS. Phạm Việt Đức¹, TS. Lê Anh Dũng¹
TS. Dương Văn Dũng¹, TS. Nguyễn Thị Loan²**

¹ Khoa GDTC – Đại học Huế

² Trường Đại học Vinh

TÓM TẮT

Sử dụng các phương pháp thường quy trong TDDT, bài báo tiến hành đánh giá thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa GDTC – Đại học Huế. Thông qua đánh giá thực trạng cho thấy những yếu tố làm ảnh hưởng gồm: cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa tích hợp công nghệ dạy học hiện đại, mức độ ứng dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy còn thấp. Đây là hạn chế ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành của Khoa GDTC – Đại học Huế trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

Từ khóa: thực trạng; yếu tố; giảng dạy; môn lý thuyết chuyên ngành; Khoa GDTC - Đại học Huế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, việc ứng dụng các phương pháp, phương tiện dạy học được xem là yếu tố quyết định nâng cao hiệu quả đào tạo, đặc biệt đối với lĩnh vực TDDT, trong đó có các môn lý thuyết chuyên ngành GDTC.

Khoa Giáo dục Thể chất – Đại học Huế có hơn 20 năm đào tạo chuyên ngành GDTC. Qua mỗi giai đoạn phát triển, các giảng viên luôn nỗ lực nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy. Đặc thù đào tạo chuyên ngành GDTC bên cạnh việc giảng dạy các môn thực hành thì việc giảng dạy các môn lý thuyết chiếm số lượng khá nhiều, trong đó đặc biệt là các môn lý thuyết chuyên ngành. Giảng dạy lý thuyết chuyên ngành trong giáo dục thể chất đòi hỏi không chỉ truyền tải kiến thức thuần túy mà còn phải kết nối lý thuyết với ứng dụng thực tiễn trong hoạt động TDDT để làm bài giảng rõ ràng và dễ hiểu. Để làm tốt việc này đòi hỏi các giảng viên phải đổi mới phương pháp giảng dạy, biết tích hợp công nghệ thông tin (CNTT) và các phương tiện dạy học trở thành yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, thúc đẩy tương tác người học, phát triển năng lực tự học.

Qua thực tế giảng dạy, bài báo nhận thấy, quá trình giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành còn nhiều hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả chất lượng giảng dạy. Xuất phát từ lý do đó, bài báo tiến hành nghiên cứu: “Thực trạng một số yếu tố ảnh hưởng đến giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế”.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu, bài báo sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn và phương pháp toán học thống kê.

Bài báo đã tiến hành phỏng vấn 12 giảng viên và 89 sinh viên chuyên ngành của Khoa GDTC – Đại học Huế. Nội dung phỏng vấn gồm thực trạng đội ngũ giảng viên, thực trạng sử dụng các phương pháp giảng dạy, thực trạng cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy, thực trạng sử dụng phương tiện trong giảng dạy và thực trạng sử dụng các công cụ hỗ trợ quá trình giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thực trạng đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành

Để đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên bài báo tiến hành phỏng vấn giảng viên hiện đang tham gia giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành của Khoa GDTC – Đại học Huế. Kết quả trình bày tại bảng 1.

Bảng 1: Thực trạng đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành

Đặc điểm đội ngũ giáo viên		Số lượng	Tỷ lệ %
		12	100
Trình độ	Tiến sĩ	7	58.33
	Thạc sĩ	5	41.67
	Cử nhân	0	0.00
Tuổi đời	> 40 tuổi	10	83.33
	35 - 40 tuổi	2	16.67
	< 35 tuổi	0	0.00
Thâm niên công tác	> 15 năm	10	83.33
	10 - 15 năm	2	16.67
	< 10 năm	0	0.00

Từ bảng 1 cho thấy đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành có trình độ cao, trong đó tỷ lệ tiến sĩ chiếm ưu thế với 58,33%, tiếp theo là thạc sĩ chiếm 41,67%, và không có giảng viên ở trình độ cử nhân. Điều này phản ánh mức độ chuẩn hóa cao về trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy các học phần lý thuyết chuyên sâu trong bậc đại học. Xét về độ tuổi và thâm niên công tác, phần lớn giảng viên thuộc nhóm trên 40 tuổi, chiếm tỷ lệ 83,33%, trong khi nhóm từ 35–40 tuổi chỉ chiếm 16,67% và không có giảng viên dưới 35 tuổi; 100% giảng viên có thâm niên giảng dạy trên 10 năm. Điều này cho thấy đội ngũ giảng viên có trình độ tốt so với các đơn vị đào tạo ngành GDTC trong nước và có đủ kinh nghiệm trong công tác giảng dạy cũng như tiếp cận các tri thức và đổi mới trong giáo dục hiện nay.

3.2 Thực trạng sử dụng các phương pháp giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa GDTC – Đại học Huế

Để đánh giá thực trạng sử dụng phương pháp giảng dạy, bài báo tiến hành phỏng vấn giảng viên và sinh viên về các phương pháp giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành. Kết quả được trình bày ở bảng 2 và 3 sau:

Bảng 2: Đánh giá giảng viên về mức độ sử dụng các phương pháp giảng dạy (n = 12)

TT	Các phương pháp giảng dạy	Thường xuyên		Không thường xuyên	
		n	%	n	%
1	Phương pháp thuyết trình	7	58.33	5	41.67
2	Phương pháp giảng giải	10	83.33	2	16.67
3	Phương pháp trực quan	12	100	0	0.00
4	Phương pháp nêu vấn đề	6	50.00	6	50.00
5	Phương pháp làm việc nhóm	5	41.67	7	58.33
6	Phương pháp Xemina	6	50.00	6	50.00
7	Phương pháp phân tích tình huống	1	8.33	11	91.67
8	Phương pháp tự học	4	33.33	8	66.67

Từ kết quả bảng 2 ta thấy, phương pháp trực quan được tất cả giảng viên sử dụng thường xuyên (100%), cho thấy vai trò quan trọng của việc sử dụng hình ảnh, sơ đồ, video minh họa trong giảng dạy lý thuyết chuyên ngành TDDT nhằm hỗ trợ sinh viên dễ dàng tiếp cận nội dung kiến thức. Bên cạnh đó, phương pháp giảng giải cũng có tỷ lệ sử dụng thường xuyên cao (83,33%), tiếp theo là phương pháp thuyết trình với 58,33% giảng viên áp dụng thường xuyên. Điều này phản ánh xu hướng giảng dạy vẫn chủ yếu dựa trên vai trò dẫn dắt của giảng viên. Phương pháp nêu vấn đề và phương pháp xemina có tỷ lệ sử dụng thường xuyên tương đương nhau (50%), cho thấy các hình thức thúc đẩy tính tích cực của người học đã được áp dụng nhưng chưa cao. Các phương pháp còn lại đều được sử dụng không thường xuyên trong quá trình giảng dạy

Bảng 3: Đánh giá sinh viên về các phương pháp giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành (n = 89)

TT	Các phương pháp giảng dạy	Mức độ đánh giá					
		Thích		Bình thường		Không thích	
		n	%	n	%	n	%
1	Phương pháp thuyết trình	11	12.36	30	33.71	48	53.93
2	Phương pháp giảng giải	17	19.09	37	41.57	35	39.33
3	Phương pháp trực quan	68	76.40	21	23.60	0	0.00
4	Phương pháp nêu vấn đề	20	22.47	35	39.33	34	38.20
5	Phương pháp làm việc nhóm	57	64.04	27	30.34	5	5.62
6	Phương pháp Semina	60	67.42	29	32.58	0	0.00
7	Phương pháp phân tích tình huống	36	40.45	37	41.57	16	17.98
8	Phương pháp tự học	29	32.58	46	51.69	14	15.73

Từ kết quả bảng 3 cho thấy: Các phương pháp mang tính trực quan và tăng cường sự tham gia chủ động của người học nhận được mức độ đánh giá tích cực cao. Cụ thể, phương pháp trực quan có tỷ lệ sinh viên yêu thích cao nhất (76,40%) và không có sinh viên nào đánh giá không thích. Tương tự, phương pháp xemina (67,42%) và phương pháp làm việc nhóm (64,04%) cũng nhận được mức độ yêu thích

cao, đồng thời tỷ lệ không thích thấp hoặc bằng 0. Điều này cho thấy sinh viên luôn tỏ ra hứng thú với các phương pháp học có ứng dụng công nghệ và tính tương tác cao.

Ngược lại, các phương pháp giảng dạy truyền thống như thuyết trình và giảng giải có mức độ yêu thích thấp hơn. Phương pháp thuyết trình có tỷ lệ không thích cao nhất (53,93%), trong khi tỷ lệ sinh viên yêu thích chỉ đạt 12,36%, cho thấy hạn chế của cách tiếp cận truyền thụ một chiều trong bối cảnh hiện nay. Phương pháp giảng giải cũng có tỷ lệ đánh giá phân tán, với phần lớn sinh viên đánh giá ở mức bình thường (41,57%) và tỷ lệ không thích tương đối cao (39,33%).

Đối với phương pháp tự học được đa số SV đánh giá ở mức bình thường (51,69%), trong khi tỷ lệ yêu thích (32,58%) và không thích (15,73%) cho thấy sự phân hóa nhất định trong khả năng thích ứng với hình thức học tập đòi hỏi tính tự chủ cao.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có xu hướng đánh giá cao các phương pháp giảng dạy tích cực, trực quan và có sự tương tác, trong khi các phương pháp truyền thống thiên về truyền đạt kiến thức một chiều ít nhận được sự yêu thích. Điều này gợi ý sự cần thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo các môn lý thuyết chuyên ngành.

3.3 Thực trạng cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy của Khoa GDTC – Đại học Huế phục vụ công tác giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành

Để tiến hành đánh giá cơ sở vật chất, phương tiện giảng dạy của Khoa GDTC – Đại học Huế, bài báo tiến hành phỏng vấn các giảng viên. Kết quả ở bảng 4 sau:

Bảng 4: Thực trạng cơ sở vật chất của Khoa GDTC – Đại học Huế phục vụ công tác giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành

TT	Nội dung	Số lượng	Chất lượng	Mức độ đáp ứng
1	Tài liệu giảng dạy	Nhiều	Khá	Khá
2	Máy tính bàn	0	-	-
3	Máy tính xách tay	12	Khá	Khá
4	Máy chiếu	6	3 còn sử dụng, 3 đã bị hỏng	Trung bình
5	Tivi thông minh	3	Tốt	Tốt
6	Bài giảng PowerPoint	14	Khá	Đủ
7	Video minh họa	0	-	-
8	Phần mềm mô phỏng	0	-	-
9	Bài tập trực tuyến	0	-	-
10	Tài liệu điện tử tương tác	0	-	-

Từ kết quả bảng 4 cho thấy: Về tài liệu giảng dạy được tất cả giảng viên đánh giá là nhiều, chất lượng ở mức khá và mức độ đáp ứng đạt khá, cho thấy nguồn học liệu truyền thống vẫn tương đối đầy đủ và có thể đáp ứng cơ bản nhu cầu giảng dạy hiện nay. Bên cạnh đó, 100% các giảng viên có hệ thống bài giảng và máy laptop cá nhân để phục vụ quá trình giảng dạy. Điều này phản ánh sự chủ động của giảng viên trong việc sử dụng các phương tiện trực quan giúp người học lĩnh hội nội dung giảng dạy tốt hơn.

Tuy nhiên, việc Khoa không có máy tính bàn, với thiết bị trình chiếu, mặc dù có 6 máy chiếu, nhưng chỉ có 3 máy còn sử dụng được, dẫn đến mức độ đáp ứng chỉ đạt trung bình; đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tổ chức bài giảng lý thuyết, nhất là khi cần ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy đại học.

Bên cạnh đó Khoa đã mua sắm 3 tivi thông minh với chất lượng tốt và mức độ đáp ứng tốt để phục vụ giảng dạy, cho thấy Khoa đã bước đầu đầu tư vào các thiết bị hỗ trợ trình chiếu hiện đại. Tuy nhiên, các công cụ hỗ trợ dạy học theo hướng chuyển đổi số như video minh họa, phần mềm mô phỏng, bài tập trực tuyến và tài liệu điện tử tương tác đều chưa được triển khai, cho thấy việc ứng dụng công nghệ giáo dục còn hạn chế.

Từ những kết quả trên có thể nhận định rằng, mặc dù cơ sở vật chất truyền thống phục vụ giảng dạy vẫn đáp ứng ở mức cơ bản, nhưng mức độ tích hợp công nghệ số còn hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần đầu tư đồng bộ về thiết bị công nghệ, phát triển học liệu số và triển khai các nền tảng dạy học hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

3.4 Thực trạng sử dụng phương tiện trong giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa GDTC - Đại học Huế

Bảng 5: Thực trạng giảng viên sử dụng phương tiện trong giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa giáo dục thể chất - Đại học Huế (n = 12)

TT	Nội dung	Sử dụng		Không sử dụng	
		n	%	n	%
1	Tài liệu giảng dạy	12	100.00	0	0.00
2	Máy tính bàn	0	0.00	12	0.00
3	Máy tính xách tay	12	100.00	0	0.00
4	Máy chiếu	12	100.00	0	0.00
5	Tivi thông minh	12	100.00	0	0.00
6	Bài giảng PowerPoint	12	100.00	0	0.00
7	Video minh họa	4	33.33	8	66.67
8	Phần mềm mô phỏng	3	0.25	9	0.75
9	Bài tập trực tuyến	2	16.67	10	83.33
10	Tài liệu điện tử tương tác	0	0.00	12	0.00

Từ kết quả bảng 5 cho thấy: Các phương tiện cơ bản và phổ biến trong giảng dạy lý thuyết được sử dụng thường xuyên. Cụ thể, 100% giảng viên tham gia khảo sát cho biết có sử dụng tài liệu giảng dạy, máy tính xách tay, máy chiếu, tivi thông minh và bài giảng PowerPoint trong quá trình giảng dạy. Điều này phản ánh xu hướng chuẩn hóa trong việc ứng dụng các phương tiện trình chiếu và hỗ trợ trực quan nhằm nâng cao hiệu quả truyền đạt nội dung lý thuyết, đồng thời cho thấy sự thích ứng tốt của giảng viên với các công cụ công nghệ thông tin cơ bản.

Ngược lại, máy tính bàn không được giảng viên sử dụng (0%), điều này có thể xuất phát từ tính linh hoạt thấp và sự bất tiện khi di chuyển so với máy tính xách tay – phương tiện đã thay thế gần như hoàn toàn trong môi trường giảng dạy hiện đại.

Đối với các phương tiện hỗ trợ học tập mang tính tương tác và công nghệ cao hơn, mức độ sử dụng còn hạn chế. Chỉ có 33,33% giảng viên sử dụng video minh họa, cho thấy việc khai thác các nguồn học liệu đa phương tiện chưa thực sự phổ biến. Tỷ lệ sử dụng phần mềm mô phỏng (25%) và bài tập trực tuyến (16,67%) ở mức thấp, phản ánh việc tích hợp các phương pháp dạy học số hóa và tương tác trực tuyến chưa được triển khai rộng rãi trong giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành. Đặc biệt, tài liệu điện tử tương tác chưa được bất kỳ giảng viên nào sử dụng, cho thấy khoảng trống đáng kể trong việc ứng dụng các hình thức học liệu số tiên tiến.

3.5 Thực trạng sử dụng các công cụ hỗ trợ quá trình giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa GDTC - Đại học Huế

Để đánh giá thực trạng sử dụng các phương tiện hỗ trợ quá trình giảng dạy, bài báo tiến hành phỏng vấn trực tiếp các giảng viên đang tham gia các môn lý thuyết chuyên ngành cho sinh viên Khoa GDTC - Đại học Huế. Kết quả được trình bày ở bảng 6 sau:

Bảng 6: Thực trạng sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành (n = 12)

TT	Nội dung	Sử dụng		Không sử dụng	
		n	%	n	%
1. Công cụ Mô phỏng và Trực quan hóa 3D					
1.1	Complete Anatomy	0	0.00	12	100.00
1.2	BioDigital Human	0	0.00	12	100.00
1.3	Dartfish	0	0.00	12	100.00
1.4	Kinovea	0	0.00	12	100.00
2. Công cụ Tương tác và Trò chơi hóa					
2.1	Kahoot!	2	16.67	10	83.33
2.2	Quizizz	3	25.00	9	75.00
2.3	Wordwall	0	0.00	12	100.00
3. Công cụ Quản lý và Thiết kế Sơ đồ Chiến thuật					
3.1	TacticalPad	0	0.00	12	100.00
3.2	Tactical Bboard	0	0.00	12	100.00
3.3	Canva	1	8.33	11	91.67
4. Công cụ Hỗ trợ Đo lường và Phân tích Dữ liệu					
4.1	Google Forms	3	25.00	9	75.00
4.2	Microsoft Forms	1	8.33	11	91.67
4.3	Polar Beat	0	0.00	12	100.00
4.4	MyFitnessPal	0	0.00	12	100.00

Từ kết quả bảng 6 cho thấy: Trong các công cụ hỗ trợ giảng dạy lý thuyết chuyên ngành được các giảng viên Khoa GDTC – Đại học Huế sử dụng khá thấp, nhiều công cụ không được giảng viên sử dụng, chỉ có 1 số công cụ có sử dụng tỷ lệ thấp như Kahoot! chiếm tỷ lệ 16.67%, Quizizz và Google Forms chiếm tỷ lệ 25.00%, Canva và 8.33 chiếm tỷ lệ 8.33%. Đây là các công cụ cơ bản mà các giảng viên có thể sử dụng để nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành.

4. KẾT LUẬN

- Đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành của Khoa GDTC – Đại học Huế có trình độ tốt và đủ kinh nghiệm trong giảng dạy cũng như tiếp cận các tri thức và đổi mới trong giáo dục hiện nay.

- Cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa tích hợp công nghệ dạy học hiện đại, ứng dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy để hỗ trợ giảng dạy còn thấp, phương pháp giảng dạy được tiến hành đa dạng với nhiều phương pháp phong phú khác nhau nhưng chưa kết hợp được với công nghệ số. Đây là hạn chế ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành của Khoa GDTC – Đại học Huế hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). Đổi mới chương trình đào tạo đại học theo hướng tiếp cận năng lực. Hà Nội.
3. Đức, L. M. (2022). Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy các môn lý thuyết chuyên ngành tại các trường đại học ở Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Hùng, N. V. , Lan, T. L. (2021). Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy các môn lý thuyết tại các trường đại học, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 về việc Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.
6. Tình, N. T. (2023). Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học TDDT, Nxb Đại học Huế.
7. Văn, N. Đ. (1999). Phương pháp thống kê trong TDDT, NXB TDDT Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Khu II, Đại học Cần Thơ, Đường 3/2, Phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ



(0292) 3839 981 - 3655 009



ph.ctu.edu.vn



nxbdhct@ctu.edu.vn



ISBN: 978-632-614-316-4



(Xuất bản phẩm không bán)